

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ III – Chương 6 – 6. Đại Phẩm

6. Mahāvaggo

Chương 6: Đại Phẩm

1. Soṇasuttavaṇṇanā

Giải thích về Kinh Soṇa

55. Chaṭṭhassa paṭhame soṇoti sukhumālasoṇatthero.

Trong bài kinh thứ nhất của chương thứ sáu, Soṇa là Tôn giả Soṇa Sukhumāla.

Sītavaneti evaṃnāmake susāne.

Tại nghĩa địa có tên gọi là Sītavana.

Tasmim kira paṭipāṭiyā pañca caṅkamanapaṇṇasālāsātāni māpitāni,

Ở nơi ấy, người ta đã dựng lên năm trăm giảng đường với hành lang để thiền hành.

Tesu thero attano sappāyacaṅkamanam gahetvā samaṇadhammam karoti.

Trong những giảng đường đó, Tôn giả chọn nơi phù hợp để thực hành pháp của bậc Sa-môn.

Tassa āraddhavīriyassa hutvā caṅkamato pādatalāni bhijjimsu,

Do sự tinh tấn vượt bậc của ngài, lòng bàn chân bị nứt nẻ khi thiền hành.

Jāṇūhi caṅkamato jāṇukānipi hatthatalānipi bhijjimsu, chiddāni ahesum.

Đầu gối và lòng bàn tay của ngài cũng bị nứt, tạo thành những vết thương sâu.

Evaṃ āraddhavīriyo viharanto obhāsanimittamattakampi dassetum nāsakkhi.

Dù tinh tấn hành đạo như vậy, ngài vẫn không thể đạt đến trạng thái sáng rực hoặc các dấu hiệu nhỏ nhất.

Tassa vīriyena kilamitakāyassa koṭiyam pāsāṇaphalake nisinnassa yo vitakko udapādi,

Khi thân thể của ngài mệt mỏi vì sự tinh tấn, ngài ngồi trên tảng đá ở góc và một ý nghĩ xuất hiện.

Tam dassetum atha kho āyasmato ti vuttaṃ.

Để làm sáng tỏ điều đó, câu “Atha kho āyasmato” đã được nói đến.

Tattha āraddhavīriyāti paripuṇṇapaggahitavīriyā.

Ở đây, “āradhaviṛiya” nghĩa là nỗ lực đã được phát khởi và viên mãn.

Na anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccatīti

Ngài suy nghĩ rằng: “Nếu ta không chấp thủ, tâm ta sẽ không được giải thoát khỏi các lậu hoặc.”

Sace hi ahaṃ ugghaṭitaññū vā assaṃ vipaṇcitaññū vā neyyo vā,

Nếu ta thuộc hạng người thông minh xuất chúng, hoặc có thể thấu hiểu các pháp.

Nūna me cittaṃ vimucceyya.

Có lẽ tâm ta đã được giải thoát.

Addhā panasmi padaparamo,

Thực sự ta thuộc hạng người chỉ hiểu nghĩa từng chữ.

Yena me cittaṃ na vimuccatīti sannitṭhānaṃ katvā

Do đó, ta kết luận rằng đây là lý do tâm ta chưa được giải thoát.

Samvijjanti kho panātiādīni cintesi.

Rồi ngài suy nghĩ: “Những yếu tố này vẫn còn hiện hữu.”

Tattha bhogaṭi upayogathe paccattaṃ.

Ở đây, “bhoga” được hiểu theo nghĩa là sự thỏa dụng riêng.

Pāturahosīti therassa cittaṃ cāraṃ ñatvā

“Bậc Đạo Sư hiện ra vì biết được tâm ý của vị Tỳ-khưu.”

“ayaṃ soṇa ajja sītavane padhānabhūmiyaṃ nisinno imaṃ vitakkaṃ vitakketi,

“Vị Soṇa này hôm nay đang ngồi tại khu vực hành thiền ở Sītavana và suy nghĩ về ý tưởng này.”

gantvāssa vitakkaṃ sahotthaṃ gaṇhitvā vīṇopamaṃ kammaṭṭhānaṃ kathessāmī”ti

“Ta sẽ đến để cùng tiếp nhận ý nghĩ của ông ấy và giảng dạy về pháp môn như ví dụ đàn tỳ bà.”

pamukhe pākaṭo ahosi.

Ngài xuất hiện rõ ràng trước mặt vị Tỳ-khưu.

Paññatte āsaneti

Nói về việc chuẩn bị chỗ ngồi.

padhānikabhikkhū attano vasaṇaṭṭhāne ovaditum āgatassa buddhassa bhagavato nisīdanattham

Các Tỳ-khưu đang hành thiền thường chuẩn bị chỗ ngồi để Đức Phật, bậc Giác Ngộ, đến chỉ dạy tại nơi ở của họ.

yathālābhena āsanam paññāpetvā padhānam karonti,

Họ sắp đặt chỗ ngồi bằng bất kỳ thứ gì sẵn có rồi tiếp tục sự hành thiền.

aññam alabhamānā purāṇapaṇṇānīpi santharitvā upari saṅghāṭim paññapenti.

Nếu không có gì khác, họ trải lá cũ xuống rồi phủ lên bằng chiếc y ngoài của mình.

Theropi āsanam paññāpetvā padhānam akāsi.

Tôn giả cũng chuẩn bị chỗ ngồi và tiếp tục hành thiền.

Tam sandhāya vuttam – “paññatte āsane”ti.

Do đó, câu “paññatte āsane” (tại chỗ ngồi đã được chuẩn bị) được nói ra.

Tam kim maññasīti

“Bậc Đạo Sư hỏi: ‘Này, ông nghĩ sao?’”

sattā “imassa bhikkhuno avasesakammaṭṭhānehi attho natthi,

Đức Thế Tôn nghĩ: “Vị Tỳ-khưu này không cần đến các pháp môn khác nữa.”

ayaṃ gandhabbasippe cheko ciṇṇavasī,

“Vị này đã thành thực và điều luyện trong nghệ thuật âm nhạc.”

attano visaye kathiyamānam khippameva sallakkhessatī”ti

“Ông ta sẽ nhanh chóng hiểu thấu pháp môn khi được dạy trong lĩnh vực mà mình thông thạo.”

vīṇopamaṃ kathetum “tam kim maññasī”tiādimāha.

Đức Phật đưa ra ví dụ về đàn tỳ bà và bắt đầu nói: ‘Này, ông nghĩ sao?’”

Vīṇāya tantissare kusalatā nāma vīṇāya vādanakusalatā,

“Kỹ năng chơi đàn tỳ bà nghĩa là sự khéo léo trong việc điều chỉnh dây đàn và chơi đàn.”

so ca tattha kusalo.

“Và ông ta rất điều luyện trong lĩnh vực đó.”

Mātāpitāro hissa “amhākaṃ putto aññaṃ sippaṃ sikkhanto kāyena kilamissati,
Cha mẹ ông nghĩ rằng: ‘Con trai chúng ta nếu học các nghệ thuật khác, thân thể sẽ bị
nhọc nhằn.’”

idaṃ pana sayane nisinneneva sakkā uggaṇhitu”nti

“Nhưng môn nghệ thuật này có thể học được ngay cả khi ngồi trên giường.”

gandhabbasippameva uggaṇhāpesuṃ.

“Vì thế, họ dạy ông nghệ thuật âm nhạc.”

Tassa -

Đối với ông ấy:

“Satta sarā tayo gāmā, mucchanā ekavīsati;

‘Bảy dây đàn, ba loại âm, và hai mươi mốt cách điều chỉnh dây.’”

Ṭhānā ekūnapaññāsa, iccete saramaṇḍalā”ti.

“‘Bốn mươi chín vị trí âm thanh; đây là vòng âm thanh của đàn tỳ bà.’”

Ādikaṃ gandhabbasippaṃ sabbameva paṇaṇaṃ ahosi.

“Ông đã tinh thông toàn bộ nghệ thuật âm nhạc từ cơ bản đến nâng cao.”

Accāyatāti atiāyatā kharamucchanā.

“Dây đàn quá căng sẽ tạo ra âm thanh chát.”

Saravatīti sarasampannā.

“Âm thanh đầy đặn là kết quả của sự điều chỉnh tốt.”

Kammaññāti kammakkhamā kammayoggā.

“Dây đàn cần phải vừa đàn hồi vừa thích hợp để chơi.”

Atisithilāti mandamucchanā.

“Dây đàn quá lỏng sẽ tạo ra âm thanh yếu.”

Same guṇe patiṭṭhitāti majjhime sare ṭhapetvā mucchitā.

“Dây đàn được điều chỉnh cân bằng và giữ âm ở mức trung bình.”

Accāraddhanti atigāḷhaṃ.

“Accāraddha” nghĩa là quá căng thẳng.

Uddhaccāya saṃvattatīti uddhatabhāvāya saṃvattati.

Nó dẫn đến trạng thái bất an, không yên tĩnh.

Atilīnanti atisithilaṃ.

“Atilīna” nghĩa là quá lỏng lẻo.

Kosajjāyāti kusītabhāvatthāya.

Nó dẫn đến trạng thái lười biếng.

Vīriyasamathaṃ adhiṭṭhahāti vīriyasampayuttaṃ samathaṃ adhiṭṭhaha,

Hãy thiết lập sự định tĩnh đi kèm với tinh tấn.

vīriyaṃ samathena yojehīti attho.

Ý nghĩa là hãy phối hợp tinh tấn với sự định tĩnh.

Indriyānañca samathaṃ paṭivijjhāti saddhādīnaṃ indriyānaṃ samathaṃ samabhāvaṃ adhiṭṭhāhi.

Hãy hiểu rõ và thiết lập sự cân bằng giữa các căn, như tín, tấn, niệm, định, và tuệ.

Tattha saddhaṃ paññāya, paññāñca saddhāya,

Ở đây, tín phải được cân bằng với tuệ, và tuệ phải được cân bằng với tín.

vīriyaṃ samādhinā, samādhiñca vīriyena yojayatā indriyānaṃ samatā adhiṭṭhitā nāma hoti.

Tinh tấn phải kết hợp với định, và định phải kết hợp với tinh tấn để đạt được sự cân bằng giữa các căn.

Sati pana sabbatthikā, sā sadā balavatīyeva vaṭṭati.

Niệm phải hiện diện ở mọi nơi và luôn mạnh mẽ.

Taṃca pana tesam yojanāvidhānaṃ visuddhimagge (visuddhi. 1.60-62) pakāsitameva.

Cách phối hợp này đã được trình bày rõ ràng trong “Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhimagga, đoạn 1.60-62).

Tattha ca nimittam gaṇhāhīti tasmīṇca samabhāve sati

Trong trạng thái cân bằng ấy, hãy nắm bắt dấu hiệu.

yena ādāse mukhabimbeneva nimittena uppajjitabbaṃ,

Dấu hiệu đó giống như hình ảnh phản chiếu trong gương.

taṃ samathanimittam vipassanānimittam magganimittam phalanimittañca gaṇhāhi nibbattehīti

Hãy phát triển và nắm bắt dấu hiệu của định, tuệ, đạo, và quả.

evamassa satthā arahatte pakkhipitvā kammaṭṭhānaṃ kathesi.

Như vậy, Đức Phật đã dạy pháp môn dẫn đến quả A-la-hán.

Tattha ca nimittam aggahesīti samathanimittañca vipassanānimittañca aggahesi.

Ngài đã nắm bắt được cả dấu hiệu của định và tuệ.

Cha ṭhānānīti cha kāraṇāni.

“Sáu yếu tố” nghĩa là sáu nguyên nhân.

Adhimutto hotīti paṭivijjhivā paccakkhaṃ katvā ṭhito hoti.

Người này trở nên quyết tâm, sau khi thấu hiểu và chứng nghiệm trực tiếp.

Nekkhammādhimuttotiādi sabbam arahattavaseneva vuttaṃ.

“Nekkhammādhimutta” và các thuật ngữ khác đều ám chỉ đến quả A-la-hán.

Arahattañhi sabbakilesehi nikkhantattā nekkhammaṃ,

Quả A-la-hán là sự xuất ly hoàn toàn khỏi mọi phiền não.

teheva pavivittattā paviveko,

Do đó, đạt được sự tách biệt hoàn toàn.

byāpajjhābhāvato abyāpajjhaṃ,

Không còn sân hận, gọi là “abyāpajjha.”

taṇhākkhayante uppannattā taṇhākkhaya,

Khi sự diệt tận của tham ái khởi lên, đó là “taṇhākkhaya.”

upādānakkhayante uppannattā upādānakkhayo,

Khi sự diệt tận của chấp thủ khởi lên, đó là “upādānakkhaya.”

sammohābhāvato asammohoti vuccati.

Và khi không còn vô minh, đó được gọi là “asammoha.”

Kevalaṃ saddhāmattakanti paṭivedharahitaṃ kevalaṃ paṭivedhapaññāya asammissakaṃ saddhāmattakaṃ.

“Kevalaṃ saddhāmattaka” nghĩa là chỉ có niềm tin, không có trí tuệ thấu đạt chân lý và không hòa hợp với tuệ giác.

Paṭicayanti punappunaṃ karaṇena vaḍḍhiṃ.

“Paṭicaya” nghĩa là sự tăng trưởng do thực hành lặp đi lặp lại.

Vītarāgattāti maggapaṭivedhena rāgassa vigatattāyeva nekkhammasaṅkhātā arahattaṃ paṭivijjhivā sacchikatvā ṭhito hoti,

“Vītarāgatta” nghĩa là do đạo trí thấu đạt mà tham ái đã diệt, đạt đến quả A-la-hán với ý nghĩa từ bỏ.

phalasaṃpattivihārena viharati, tanninnamānasoyeva ca hotīti attho.

Người ấy trú trong trạng thái nhập định quả và tâm luôn hướng về điều ấy.

Sesapadesupi eseva nayo.

Với các phần còn lại, cách hiểu cũng tương tự như vậy.

Lābhasakkārasilokanti catupaccayaḷābhañca tesaññeva sukatabhāvañca vaṇṇabhaṇaṇaṇca.

“Lābhasakkārasiloka” nghĩa là sự nhận được bốn món vật dụng, trạng thái được khen ngợi vì làm điều thiện, và lời tán dương.

Nikāmayamānoti icchamāno patthayamāno.

“Nikāmayamāna” nghĩa là mong muốn và ước ao.

Pavivekādhimuttoti paviveke adhimutto arahanti evaṃ arahattaṃ byākarotīti attho.

“Pavivekādhimutto” nghĩa là người chuyên tâm vào sự tĩnh lặng và tuyên bố đạt đến quả A-la-hán.

Sīlabbataparāmāsanti sīlañca vatañca parāmasitvā gahitaṃ gahaṇamattaṃ.

“Sīlabbataparāmāsa” nghĩa là bám chấp vào giới và nghi lễ chỉ bằng sự chấp thủ, không

có trí tuệ.

Sāratopaccāgacchantoti sārabhāvena jānanto.

“Sāratopaccāgacchanto” nghĩa là hiểu rõ giá trị cốt lõi.

Abyāpajjhādhimuttoti abyāpajjhaṃ arahattaṃ byākaroti.

“Abyāpajjhādhimutto” nghĩa là người chuyên tâm vào sự không sân hận và tuyên bố đạt đến quả A-la-hán.

Imināva nayena sabbaṭṭhānesu attho daṭṭhabbo.

Theo cách này, ý nghĩa ở mọi trường hợp đều có thể được hiểu.

Apicettha “nekkhammādhimuttoti imasmiṃyeva arahattaṃ kathitaṃ, sesesu pañcasu nibbāna”nti eke vadanti.

Có người nói rằng, trong cụm từ “nekkhammādhimutto,” quả A-la-hán được nói đến, còn trong năm cụm từ khác là Niết-bàn.

Apare “asammohādhimuttoti ettheva nibbānaṃ kathitaṃ, sesesu arahatta”nti vadanti.

Người khác lại nói rằng, trong cụm từ “asammohādhimutto,” Niết-bàn được nói đến, còn các cụm từ khác ám chỉ quả A-la-hán.

Ayaṃ panettha sāro - sabbesveva tesu arahattampi nibbānampi kathitamevāti.

Tuy nhiên, cốt lõi ở đây là cả quả A-la-hán và Niết-bàn đều được nhắc đến trong tất cả các cụm từ ấy.

Bhusāti balavanto dibbarūpasadisā.

“Bhusā” nghĩa là mạnh mẽ, giống như những hình dáng chư thiên.

Nevassa cittaṃ pariyādiyantīti etassa khīṇāsavassa cittaṃ gahetvā tṭhātuṃ na sakkonti.

Chúng không thể chiếm lấy tâm của bậc A-la-hán này.

Kilesā hi uppajjamānā cittaṃ gaṇhanti nāma.

Phiền não, khi khởi lên, được gọi là chiếm lấy tâm.

Amissīkatanti kilesā hi ārammaṇena saddhiṃ cittaṃ missaṃ karonti, tesam abhāvā amissīkataṃ.

“Amissīkata” nghĩa là không bị trộn lẫn, vì phiền não không kết hợp với tâm qua đối tượng.

Tṭhīti patiṭṭhitaṃ.

“Thita” nghĩa là ổn định, vững chắc.

Āneñjappattanti acalappattaṃ.

“Āneñjappatta” nghĩa là đạt đến trạng thái không lay động.

Vayañcassānupassatīti tassa cesa cittassa uppādampi vayampi passati.

Người ấy cũng thấy được sự sanh và diệt của tâm.

Bhusā vātavuṭṭhīti balavā vātakkhandho.

“Bhusa vātavuṭṭhi” nghĩa là cơn gió mạnh.

Neva sampakampeyyāti ekabhāgena cāletuṃ na sakkuṇeyya.

Không thể làm rung động dù chỉ một phần.

Na sampakampeyyāti thūṇaṃ viya sabbabhāgato kampetuṃ na sakkuṇeyya.

Không thể rung chuyển hoàn toàn như một cây trụ lớn.

Na sampavedheyyāti vedhetvā pavedhetvā pātetuṃ na sakkuṇeyya.

Không thể xuyên thủng hoặc đánh đổ.

Nekkhammaṃ adhimuttassāti arahattaṃ paṭivijjhivā tñitassa khīṇāsavassa.

“Nekkhammaṃ adhimuttassa” nghĩa là dành cho bậc A-la-hán đã đạt đến trạng thái không còn phiền não.

Sesapadesupi arahattameva kathitaṃ.

Với các phần còn lại, quả A-la-hán cũng được nói đến.

Upādānakkhayaṃ cāti upayogatthe sāmivacanaṃ.

“Upādānakkhaya” nghĩa là trạng thái chấm dứt chấp thủ, ở đây được dùng với nghĩa sở hữu.

Asammohaṇca cetasoti cittassa ca asammohaṃ adhimuttassa.

Và “asammoha” nghĩa là trạng thái không còn vô minh trong tâm.

Disvā āyatanuppādanti āyatanānaṃ uppādaṇca vayaṇca disvā.

Thấy sự sanh và diệt của các căn.

Sammā cittaṃ vimuccatīti sammā hetunā nayena imāya vipassanāpaṭipattiyā phalasamāpattivāsena cittaṃ vimuccati, nibbānārammaṇe adhimuccati.

Tâm được giải thoát hoàn toàn nhờ nhân và con đường thiền quán, an trú trong Niết-bàn.

Atha vā iminā khīṇāsavassa paṭipadā kathitā.

Hoặc trạng thái này là lộ trình của bậc A-la-hán đã được mô tả.

Tassa hi āyatanuppādaṃ disvā imāya vipassanāya adhigatassa ariyamaggassānubhāvena sabbakilesehi sammā cittaṃ vimuccati.

Vị ấy thấy sự sanh diệt của các căn, nhờ con đường thiền quán, với sức mạnh của thánh đạo, mà tâm được giải thoát khỏi mọi phiền não.

Evam tassa sammā vimuttassa...pe... na vijjati.

Với người đã hoàn toàn giải thoát như vậy, không còn bất kỳ dấu vết nào.

Tattha santacittassāti nibbutacittassa.

“Santacittassa” nghĩa là tâm đã được an tĩnh và giải thoát.

Sesamettha uttānatthamevāti.

Phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng và dễ hiểu.

2. Phaggunasuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Phagguṇa

56. Dutiye samadhosiṭi uttānākāraṃ dassesi.

Trong bài kinh thứ hai, “samadhosi” nghĩa là thể hiện dấu hiệu đứng dậy.

Paṭikkamantīti parihāyanti.

“Paṭikkamanti” nghĩa là thoái lui hoặc suy giảm.

No abhikkamantīti na vaḍḍhanti.

“No abhikkamanti” nghĩa là không tiến lên hoặc không tăng trưởng.

Sīsaveṭhanam dadeyyāti sīsam veṭhetvā daṇḍakena samparivattakam bandheyya.

“Sīsaveṭhanam dadeyya” nghĩa là quấn đầu lại và buộc chặt bằng dây hoặc băng.

Indriyāni vipasīdiṃsūti tasmim maraṇasamaye cha indriyāni vipasannāni ahesum.

“Indriyāni vipasīdiṃsu” nghĩa là trong lúc sắp chết, sáu căn trở nên trong sáng.

Atthupaparikkhāyāti atthānattham kāraṇākāraṇam upaparikkhane.

“Atthupaparikkhāya” nghĩa là sự xem xét cẩn thận điều gì là lợi ích và điều gì không.

Anuttare upadhisāṅkhayeti nibbāne.

“Anuttare upadhisāṅkhaye” nghĩa là trong Niết-bàn, trạng thái chấm dứt mọi chấp thủ.

Avimuttaṃ hotīti arahattaphalena adhimuttaṃ hoti.

“Avimuttaṃ hoti” nghĩa là đạt được sự giải thoát hoàn toàn qua quả A-la-hán.

3. Chaḷabhijātisuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Sáu Loại Sanh

57. Tatiye chaḷabhijātiyoti cha jātiyo.

Trong bài kinh thứ ba, “chaḷabhijātiyo” nghĩa là sáu loại sanh.

Tatridanti tatrāyaṃ.

“Tatrida” nghĩa là trong trường hợp này.

Luddāti dāruṇā.

“Luddā” nghĩa là tàn bạo.

Bhikkhūkaṇṭakavuttikāti samaṇā nāmete.

“Bhikkhūkaṇṭakavuttika” nghĩa là những vị sa-môn có cách sống gây khó khăn cho người khác.

Ekasāṭakāti ekeneva pilotikakhaṇḍena purato paṭicchādanakā.

“Ekasāṭaka” nghĩa là chỉ che thân bằng một mảnh vải duy nhất.

Akāmakassa bilaṃ olaggeyyunti satthe gacchamāne goṇamhi mate gomaṃsamūlaṃ uppādanatthāya vibhajitvā khādamānā ekassa gomaṃsaṃ anicchantasseva koṭṭhāsaṃ katvā “ayaṇca te khāditabbo, mūlaṇca dātabba”nti taṃ koṭṭhāsasaṅkhātaṃ bilaṃ olaggeyyuṃ, balakkārena hatthe ṭhapeyyunti attho.

“Akāmakassa bilaṃ olaggeyya” nghĩa là khi một con bò chết, thịt và gốc được phân chia và bắt buộc ai không muốn cũng phải nhận phần của mình và ăn, điều này ám chỉ hành động cưỡng bức.

Akhettaññunāti abhijātipaññattiyā khettaṃ ajānantena.

“Akhettaññuna” nghĩa là người không hiểu biết về sự phân chia ruộng đất qua quy định giai cấp.

Taṃ suṇāhīti taṃ mama paññattim suṇāhi.

“Taṃ suṇāhi” nghĩa là hãy nghe những gì ta tuyên bố.

Kaṇhābhijātikoti kāḷakajātiko.

“Kaṇhābhijātika” nghĩa là người thuộc loại đen tối.

Kaṇhaṃ dhammaṃ abhijāyatīti kaṇhasabhāvo hutvā jāyati nibbattati, kaṇhābhijātiyaṃ vā jāyati.

“Kaṇhaṃ dhammaṃ abhijāyati” nghĩa là sinh ra với bản chất đen tối hoặc được sanh vào loại đen tối.

Nibbānaṃ abhijāyatīti nibbānaṃ pāpuṇāti, ariyabhūmisaṅkhātāya vā nibbānajātiyā jāyati.

“Nibbānaṃ abhijāyati” nghĩa là đạt được Niết-bàn hoặc được sanh vào trạng thái gọi là Niết-bàn, bậc thánh.

4. Āsavaṣuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Lậu Hoặc

58. Catutthe saṃvarā pahātabbāti saṃvarena pahātabbā.

Trong bài kinh thứ tư, “saṃvarā pahātabbā” nghĩa là lậu hoặc phải được từ bỏ bằng sự chế ngự.

Sesesupī eseṇa nayo.

Với các phần còn lại, cách hiểu cũng tương tự như vậy.

Idhāti imasmiṃ sāsane.

“Idha” nghĩa là trong giáo pháp này.

Paṭisaṅkhāti paṭisaṅjānitvā, paccavekkhitvāti attho.

“Paṭisaṅkhā” nghĩa là suy xét, cân nhắc kỹ lưỡng.

Yonisoti upāyena pathena.

“Yonisō” nghĩa là theo phương pháp hợp lý và đúng đắn.

Ettha ca asaṃvare ādīnavapaṭisaṅkhā yoniso paṭisaṅkhāti veditabbā.

Ở đây, sự quán xét về tai hại của việc không chế ngự được hiểu là “yoniso paṭisaṅkhā.”

Sā cāyaṃ “varam, bhikkhave, tattāya ayosalākāya ādittāya sampajjalitāya sajotibhūtāya cakkhundriyaṃ sampalimaṭṭhaṃ, na tveva cakkhuviññeyyesu rūpesu anubyañjanaso nimittaggāho”tiādīnā ādittapariyāyena (saṃ. ni. 4.235)

veditabbā.

Quán chiếu này được giải thích trong bài kinh “Ādittapariyāya” rằng: “Này các Tỳ-khưu, thà mắt bị đốt cháy bởi một que sắt nóng đỏ, còn hơn là để tâm bị ô nhiễm bởi việc chấp thủ vào các sắc qua mắt.”

Cakkhundriyasamvarasamvutoviharatīti ettha cakkhumeva indriyaṃ cakkhundriyaṃ,

“Cakkhundriyasamvarasamvuto viharati” nghĩa là sống với sự chế ngự nơi căn mắt, trong đó “cakkhū” là căn mắt.

samvaraṇato samvaro, pidahanato thakanatoti vuttaṃ hoti.

“Sự chế ngự” nghĩa là che chắn và kiểm soát, ngăn không để các ô nhiễm xâm nhập.

Satiyā etaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi khác của sự niệm.

Cakkhundriye samvaro cakkhundriyasamvaro.

Sự chế ngự nơi căn mắt được gọi là “cakkhundriyasamvaro.”

Javane uppajjamānopi hesa tasmim dvāre kilesānaṃ uppattivāraṇato cakkhundriyasamvaroti vuccati.

Ngay cả khi tâm hành động nhanh chóng, sự chế ngự này vẫn ngăn chặn các phiền não phát sinh qua căn mắt.

Samvutoti tena samvarena upeto.

“Samvuto” nghĩa là được bao bọc bởi sự chế ngự.

Tathā hi “pātimokkhasamvarasamvuto”ti imassa vibhaṅge “iminā pātimokkhasamvarena upeto hoti...pe... samannāgato”ti vuttaṃ.

Như được giải thích trong phần phân tích về “pātimokkhasamvaro,” rằng người ấy được bao bọc và thực hành theo giới luật.

Atha vā samvarīti samvuto, thakesi pidahīti vuttaṃ hoti.

Hoặc “samvari” nghĩa là đã được che chắn và đóng lại.

Cakkhundriyasamvarasamvutoti cakkhundriyasamvarasaṅkhātaṃ satikavāṭaṃ cakkhudvāre gharadvāre kavāṭaṃ viya samvari thakesi pidahīti vuttaṃ hoti.

“Sống chế ngự nơi căn mắt” nghĩa là đóng cánh cửa của căn mắt như cánh cửa nhà, bằng sự niệm.

Ayamevettha attho sundarataro.

Đây là ý nghĩa phù hợp nhất ở đây.

Tathā hi “cakkhundriyasamvaram asamvutassa viharato, samvutassa viharato”ti etesu padesu ayamevattho dissatīti.

Như vậy, trong các đoạn nói về việc sống không chế ngự và sống chế ngự nơi căn mắt, ý nghĩa này rõ ràng được hiển thị.

Yam hissātiādimhi yam cakkhundriyasamvaram assa bhikkhuno asamvutassa athaketvā apidahitvā viharantassāti attho.

“Yam hissāti” nghĩa là sự chế ngự căn mắt không được thực hành bởi vị Tỳ-khưu sống không chế ngự, không đóng chặt các căn.

Yekārassa vā esa yanti ādeso, ye assāti attho.

Hoặc đây là sự thay thế cho “yam,” có nghĩa là “ye assā.”

Āsavā vighātapariḷāhāti cattāro āsavā ca aññe ca vighātakarā kilesapariḷāhā vipākapariḷāhā vā.

“Lậu hoặc” và “vighātapariḷāhā” nghĩa là bốn loại lậu hoặc và các khổ đau khác, bao gồm những đau khổ do phiền não hoặc do quả báo.

Cakkhudvārasmiñhi iṭṭhārammaṇaṃ āpāthagataṃ kāmāssādasena assādayato abhinandato kāmāsavo uppajjati,

Khi một đối tượng đáng ưa xuất hiện qua cửa mắt, và người ấy thưởng thức nó với sự đắm say, lậu hoặc dục ái (kāmāsavo) khởi lên.

“īdisaṃ aññasmimpi sugatibhave labhissāmī”ti bhavapatthanāya assādayato bhavāsavo uppajjati,

Nếu người ấy mong muốn rằng: “Ta sẽ đạt được điều này trong kiếp sống tốt lành khác,” thì lậu hoặc hữu ái (bhavāsavo) khởi lên.

sattoti vā sattassāti vā gaṇhato diṭṭhāsavo uppajjati,

Khi người ấy nắm giữ ý tưởng về “ta” hoặc “chúng sinh,” lậu hoặc tà kiến (diṭṭhāsavo) khởi lên.

sabbeheva sahaajātaṃ aññāṇaṃ avijjāsavoti cattāro āsavā uppajjanti.

Và tất cả đều đi cùng với vô minh, gọi là lậu hoặc vô minh (avijjāsavo). Như vậy, bốn loại lậu hoặc này khởi lên.

Etehi sampayuttā apare kilesā vighātapariḷāhā āyatim vā tesam vipākā tehipi asamvutasseva viharato uppajjeyyunti vuccanti.

Các phiền não liên kết với những lậu hoặc này, hoặc quả báo của chúng trong tương lai, cũng sẽ khởi lên đối với người không chế ngự các căn.

Evamsateti evaṃ assa te, etenupāyena na honti, no aññathāti vuttaṃ hoti.

“Evamsateti” nghĩa là “đây là cách mà nó sẽ không xảy ra, chứ không phải cách khác.”

Paṭisaṅkhā yoniso sotindriyaṣaṃvarasaṃvutotiādīsupi eseṇa nayo.

Trong các cụm từ như “Paṭisaṅkhā yoniso sotindriyaṣaṃvuto,” cách hiểu cũng tương tự.

Ime vuccanti āsavā saṃvarā pahātabbāti imesu chasu dvāresu cattāro cattāro katvā catuvīsati āsavā saṃvarena pahātabbāti vuccanti.

Đây được gọi là các lậu hoặc cần được từ bỏ qua sự chế ngự, với mỗi căn trong sáu căn có bốn loại, tạo thành 24 lậu hoặc cần từ bỏ bằng sự chế ngự.

Paṭisaṅkhā yoniso cīvarantiādīsu yaṃ vattabbam, taṃ sabbam visuddhimagge (visuddhi. 1.18) sīlakathāya vuttameva.

Những gì cần nói về việc quán xét hợp lý với y phục và các vật dụng khác đều đã được giải thích trong phần giới của “Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhimagga, 1.18).

Yaṃ hissāti yañhi cīvaram piṇḍapātādīsu vā aññataram assa.

“Yaṃ hissā” nghĩa là y phục, thực phẩm khát thực, hoặc bất kỳ vật dụng nào khác mà vị Tỳ-khưu có.

Appaṭisevatoti evaṃ yoniso appaṭisevantassa.

Nếu không sử dụng các vật dụng này một cách hợp lý.

Imasmiṃ vāre aladdham cīvarādiṃ patthayato laddham vā assādayato kāmāsavassa uppatti veditabbā,

Khi mong muốn có được y phục hoặc các vật dụng khác, hoặc tận hưởng những thứ đã có, lậu hoặc dục ái khởi lên.

īdisaṃ aññasmimpi sugatibhave labhissāmīti bhavapatthanāya assādayato bhavāsavassa,

Khi mong muốn đạt được những điều này trong kiếp sống tốt lành khác, lậu hoặc hữu ái khởi lên.

aham labhāmi na labhāmīti vā mayham vā idanti attasaññaṃ adhiṭṭhahato diṭṭhāsavassa,

Khi suy nghĩ: “Ta đạt được điều này, không đạt được điều kia,” hoặc “Cái này là của ta,” lậu hoặc tà kiến khởi lên.

sabbeheva pana saha jāto avijjāsavoti evaṃ catunnaṃ āsavānaṃ uppatti vighātapariḷhāva navavedanuppādanatopi veditabbā.

Và tất cả đều đi cùng với vô minh, tạo nên bốn loại lậu hoặc gây đau khổ và khởi lên cảm thọ mới.

Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā paṭisevanā pahātabbāti ime ekamekasmim paccaye cattāro cattāro katvā soḷasa āsavā iminā ñāṇasaṃvarasaṅkhātena paccavekkhaṇapaṭisevanena pahātabbāti vuccanti.

“Này các Tỳ-khưu, các lậu hoặc này được gọi là những thứ cần từ bỏ bằng cách quán xét và sử dụng hợp lý. Với mỗi điều kiện có bốn loại, tạo thành 16 lậu hoặc cần từ bỏ qua sự chế ngự bằng trí tuệ.”

Paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassāti upāyena pathena paccavekkhitvā khantā hoti sītassa,

“Paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa” nghĩa là bằng cách suy xét hợp lý, người ấy trở nên kiên nhẫn với cái lạnh.

sītaṃ khamati sahati, na avīrapuriso viya appamattakenapi sītena calati kampati kammaṭṭhānaṃ vijahati.

Người ấy chịu đựng được cái lạnh, không giống như người yếu đuối dễ dao động vì chút ít lạnh và từ bỏ pháp môn tu tập.

Uṇhādīsupi ese va nayo.

Với nóng và các cảm giác khác, cách hiểu cũng tương tự.

Ettha ca vacanameva vacanapathoti veditabbo.

Ở đây, “vacanapatho” nghĩa là ý nghĩa trực tiếp của từ ngữ.

Dukkhānantiādīsu dukkhamanaṭṭhena dukkhā,

Trong cụm từ “dukkhānanti,” “dukkhā” nghĩa là khổ vì mang bản chất khổ đau.

bahalaṭṭhena tibbā, pharusatṭhena kharā, tikhiṇaṭṭhena kaṭukā,

Khổ vì dày đặc, mãnh liệt, thô ráp, sắc nhọn.

assādavirahato asātā, manam avaḍḍhanato amanāpā,

Không có sự thỏa mãn nên không dễ chịu, không làm tâm hoan hỷ nên không dễ thương.

pāṇaharaṇasamatthatāya pāṇaharāti veditabbā.

Vì có khả năng hủy hoại sự sống nên được gọi là “pāṇahara” (hủy diệt mạng sống).

Yaṃ hissāti sītādīsu yaṃkiñci ekadhammampi assa.

“Yaṃ hissā” nghĩa là trong cái lạnh hoặc nóng, hoặc bất kỳ trạng thái nào.

Anadhivāsatoti anadhivāsentassa akkhamantassa.

“Anadhivāsato” nghĩa là đối với người không chịu đựng, không kiên nhẫn.

Āsavuppatti panettha evaṃ veditabbā - sītena phuṭṭhassa uṇhaṃ patthayato kāmāsavo uppajjati, evaṃ sabbattha.

Sự khởi lên của lậu hoặc ở đây cần được hiểu như sau: khi bị lạnh và mong muốn hơi ấm, lậu hoặc dục ái (kāmāsavo) khởi lên, điều này áp dụng cho mọi trạng thái.

“Natthi sugatibhave sītaṃ vā uṇhaṃ vā”ti bhavaṃ patthentassa bhavāsavo,

Nếu người ấy mong muốn: “Trong kiếp sống tốt đẹp không có lạnh hoặc nóng,” thì lậu hoặc hữu ái (bhavāsavo) khởi lên.

mayhaṃ sītaṃ uṇhanti gāho diṭṭhāsavo,

Khi nghĩ rằng: “Cái lạnh/nóng này là của tôi,” thì lậu hoặc tà kiến (diṭṭhāsavo) khởi lên.

sabbeheva sampayutto avijjāsavoti.

Và tất cả đều đi cùng với vô minh, gọi là lậu hoặc vô minh (avijjāsavo).

Ime vuccantīti ime sītādīsu ekamekassa vasena cattāro cattāro katvā aneke āsavā imāya khantisamvarasaṅkhātāya adhvāsanāya pahātabbāti vuccantīti attho.

Những lậu hoặc này được gọi là nhiều loại khác nhau, liên quan đến lạnh và nóng, mỗi trạng thái có bốn lậu hoặc. Chúng cần được từ bỏ bằng sự chịu đựng và chế ngự được gọi là “khantisamvara.”

Paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjetīti ahaṃ samaṇoti na caṇḍassa hatthissa āsanne tṭhātabbaṃ.

“Paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti” nghĩa là suy xét hợp lý, một vị sa-môn không nên đứng gần con voi hung dữ.

Tatonidānañhi maraṇampi maraṇamattampi dukkhaṃ bhaveyyāti evaṃ upāyena pathena paccavekkhitvā caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti paṭikkamati.

Bởi vì do nguyên nhân này, ngay cả cái chết hoặc chỉ một khổ đau liên quan đến cái chết cũng có thể xảy ra. Do đó, bằng sự suy xét hợp lý, người ấy tránh xa và lùi lại khỏi con voi hung dữ.

Esa nayo sabbattha.

Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Caṇḍanti duṭṭhaṃ vāḷaṃ.

“Caṇḍa” nghĩa là hung dữ, ác độc.

Khāṇunti khadirakhāṇukāḍiṃ.

“Khāṇu” nghĩa là những gốc cây, như gốc khadira.

Kaṇṭakaṭṭhānanti yattha kaṇṭakā vijjhanti, taṃ okāsaṃ.

“Kaṇṭakaṭṭhāna” nghĩa là nơi có gai đâm vào, một khu vực nguy hiểm.

Sobbhanti sabbato chinnataṭaṃ.

“Sobbha” nghĩa là nơi đất bị sụp lở từ mọi phía.

Papātanti ekato chinnataṭaṃ.

“Papāta” nghĩa là nơi đất bị sụp lở từ một phía.

Candanikanti ucchiṭṭhodakagabbhamalādīnaṃ chaḍḍanaṭṭhānaṃ.

“Candanika” nghĩa là nơi vút bỏ nước thừa, rác rưởi, và các chất bẩn.

Oḷigallanti tesamyeva kaddamādīnaṃ sandanokāsaṃ.

“Oḷigalla” nghĩa là khu vực bùn lầy nơi chất bẩn chảy vào.

Taṃ jaṇṇumattampi asucibharitaṃ hoti.

Khu vực đó, dù chỉ sâu đến đầu gối, cũng đầy rác bẩn.

Dvepi cetāni ṭhānāni amanussussadaṭṭhānāni honti, tasmā vajjetabbāni.

Cả hai nơi này đều là chỗ thường có ma quỷ, vì thế cần tránh xa.

Anāsaneti ettha ayuttaṃ āsanaṃ anāsaṃ, taṃ atthato aniyatavatthubhūtaṃ rahopaṭicchannāsananti veditabbaṃ.

“Anāsana” nghĩa là chỗ ngồi không phù hợp, như nơi không xác định rõ hoặc chỗ kín đáo.

Agocareti etthapi ayutto gocaro agocaro.

“Agocara” nghĩa là khu vực không thích hợp, không an toàn.

So vesiyādhedato pañcavidho.

Khu vực ấy được chia thành năm loại, bao gồm cả nơi của người kỹ nữ.

Pāpake mitteti lāmake dussīle mittapatirūpake amitte.

“Pāpakamitta” nghĩa là những người bạn xấu, giả danh bạn bè nhưng thực chất là kẻ thù.

Pāpakesūti lāmakesu.

“Trong những điều xấu” ám chỉ những điều đáng khinh.

Okappeyyunti saddaheyyum adhimucceyyum “addhā ayamāyasmā akāsi vā karissati vā”ti.

“Okappeyyum” nghĩa là tin tưởng hoặc chấp nhận rằng: “Chắc chắn vị này đã làm hoặc sẽ làm điều này.”

Yaṃ hissāti hatthiādīsu yaṃkiñci ekampi assa.

“Yaṃ hissā” nghĩa là trong các trường hợp như voi, bất kỳ yếu tố nào.

Āsavuppatti panettha evaṃ veditabbā - hatthiādinidānena dukkhena phuṭṭhassa sukhaṃ patthayato kāmāsavo uppajjati,

Sự khởi lên của lậu hoặc ở đây cần được hiểu như sau: khi bị đau khổ vì nguyên nhân như voi, và mong muốn sự thoải mái, lậu hoặc dục ái (kāmāsavo) khởi lên.

“Natthi sugatibhave īdisaṃ dukkha”nti bhavaṃ patthentassa bhavāsavo,

Nếu người ấy nghĩ: “Trong kiếp sống tốt lành không có những khổ đau như thế này,” thì lậu hoặc hữu ái (bhavāsavo) khởi lên.

maṃ hatthī maddati maṃ assoti gāho diṭṭhāsavo,

Khi nghĩ rằng: “Con voi này sẽ giẫm đạp tôi, con ngựa này sẽ làm hại tôi,” thì lậu hoặc tà kiến (diṭṭhāsavo) khởi lên.

sabbeheva sampayutto avijjāsavoti.

Tất cả lậu hoặc này đều đi cùng với vô minh (avijjāsavo).

Ime vuccantīti ime hatthiādīsu ekekassa vasena cattāro cattāro katvā aneke āsavā iminā sīlasaṃvarasaṅkhātena parivajjanena pahātabbāti vuccanti.

Những lậu hoặc này được gọi là các trạng thái cần được từ bỏ. Với mỗi yếu tố như voi, bốn loại lậu hoặc xuất hiện, và chúng cần được từ bỏ qua việc tránh xa, dựa trên sự chế ngự trong giới luật (sīlasaṃvara).

Paṭisaṅkhāyoniso uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāsetīti

“Paṭisaṅkhā yoniso uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti” nghĩa là, suy xét hợp lý và

không chấp nhận các dục tưởng khởi lên.

“itipāyaṃ vitakko akusalo, itipi sāvajjo, itipi dukkhavipāko, so ca kho attabyābādhāya saṃvattatī”tiādinā (ma. ni. 1.207-208)

“Ý tưởng này là bất thiện, đáng khiển trách, dẫn đến quả báo khổ đau, và gây tổn hại cho bản thân” (theo Kinh Trung Bộ 1.207-208).

nayena yoniso kāmavitakke ādīnavaṃ paccavekkhitvā

Bằng cách suy xét hợp lý, nhận ra tai hại của dục tưởng.

tasmiṃ tasmiṃ ārammaṇe uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, cittaṃ āropetvā na vāseti, abbhantare vā na vāsetīti attho.

Người ấy không để dục tưởng khởi lên nơi đối tượng nào, không dung dưỡng trong tâm, và không để nó lưu lại bên trong.

Anadhivāseto kiṃ karotīti?

Người không chấp nhận dục tưởng làm gì?

Pajahati.

Người ấy từ bỏ nó.

Kiṃ kacavaraṃ viya piṭakenāti?

Có phải như quét rác bằng chổi không?

Na hi, api ca kho naṃ vinodeti tudati vijjhati nīharati.

Không phải, mà người ấy đẩy lùi, đâm xuyên và trực xuất dục tưởng.

Kiṃ balibaddaṃ viya patodenāti?

Có phải như đuổi bò bằng roi không?

Na hi, atha kho naṃ byantīkaroti vigatantaṃ karoti,

Không phải, mà người ấy làm cho nó biến mất hoàn toàn, không để lại bất kỳ dấu vết nào.

yathāssa antopi nāvasissati antamaso bhaṅgamattampi, tathā naṃ karoti.

Đến mức không còn chút dấu vết nào, dù chỉ là một mảnh nhỏ.

Kathaṃ pana naṃ tathā karotīti?

Người ấy làm điều đó như thế nào?

Anabhāvaṃ gameti anu anu abhāvaṃ gameti,

Người ấy làm cho nó tiêu tan từng chút một, từng bước một.

vikkhambhanappahānena yathā suvikkhambhito hoti, tathā karoti.

Bằng cách đoạn trừ qua sự trấn áp, người ấy làm cho dục tưởng được trấn áp hoàn toàn.

Sesavitakkadvayepi eseṇa nayo.

Với hai loại tưởng khác cũng áp dụng cách hiểu tương tự.

Uppannuppanneti uppanne uppanne, uppannamatteyevāti vuttaṃ hoti.

“Uppannuppanne” nghĩa là khi mỗi tưởng khởi lên, nó bị đoạn trừ ngay lập tức.

Sakiṃ vā uppanne vinodetvā dutiye vāre ajjhupekkhitā na hoti,

Người ấy không thờ ơ ngay cả khi dục tưởng đã được đoạn trừ một lần và khởi lên lần thứ hai.

satakkhattumpi uppanne uppanne vinodetiyeva.

Dù dục tưởng khởi lên trăm lần, người ấy cũng đều đoạn trừ.

Pāpake akusale dhammeti teyeva kāmavitakkādayo, sabbepi vā nava mahāvitakke.

“Những pháp bất thiện” là những dục tưởng, và bao gồm chín đại tưởng.

Tattha tayo vuttā, avasesā “ñātivitakko, janapadavitakko, amarāvitakko, parānuddayatāpaṭisaṃyutto vitakko, lābhasakkārasilokappaṭisaṃyutto vitakko, anavaññattippaṭisaṃyutto vitakko”ti (mahāni. 207) ime cha.

Trong đó ba loại được nói đến trước, và sáu loại còn lại là: tưởng về người thân, tưởng về xứ sở, tưởng về bất tử, tưởng về lòng từ, tưởng về danh lợi, và tưởng về danh dự.

Yaṃ hissāti etesu vitakkesu yaṃkiñci assa.

“Yaṃ hissā” nghĩa là trong các tưởng này, bất kỳ tưởng nào.

Kāmavitakko panettha kāmāsavo eva, tabbiseso bhavāsavo, taṃsāmpayutto diṭṭhāsavo,

Dục tưởng là dục ái lậu hoặc (kāmāsavo), hữu ái lậu hoặc (bhavāsavo), và tà kiến lậu hoặc (diṭṭhāsavo) đi kèm.

sabbavitakkesu avijjā avijjāsavoti evaṃ āsavuppatti veditabbā.

Trong tất cả các tướng, vô minh là vô minh lậu hoặc (avijjāsavo). Sự khởi lên của lậu hoặc được hiểu như vậy.

Imevuccantīti ime kāmavitakkādivasena vuttappakārā āsavā

Những lậu hoặc này được gọi là các lậu hoặc liên quan đến dục tướng và các tướng khác.

iminā tasmim tasmim vitakke ādīnavapaccavekkhaṇasahitena**vīriyaṣaṃvarasaṅkhātena vinodanena pahātabbāti vuccanti.**

Chúng cần được từ bỏ qua sự quán xét tai hại của các tướng, kết hợp với sự chế ngự tinh tấn (vīriyaṣaṃvara) và đoạn trừ chúng.

Paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgaṃ bhāvetīti

“Paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgaṃ bhāveti” nghĩa là, bằng cách suy xét hợp lý, người ấy phát triển giác chi niệm.

Abhāvanāya ādīnavam bhāvanāya ca ānisamsaṃ upāyena pathena**paccavekkhitvā**

Người ấy suy xét về tai hại của việc không phát triển và lợi ích của việc phát triển giác chi này theo phương pháp đúng đắn.

Eseva nayo sabbattha.

Cách hiểu này cũng áp dụng cho tất cả các giác chi khác.

Bojjhaṅgānaṃ bhāvanā heṭṭhā vitthāritāva.

Sự phát triển của các giác chi đã được giải thích chi tiết ở phần trước.

Yaṃ hissāti etesu bojjhaṅgesu yaṃkiñci assa.

“Yaṃ hissā” nghĩa là trong các giác chi này, bất kỳ giác chi nào.

Āsavuppattiyam panettha imesaṃ ariyamaggasampayuttānaṃ bojjhaṅgānaṃ abhāvitattā

Sự khởi lên của lậu hoặc ở đây liên quan đến việc các giác chi này, vốn liên kết với Thánh đạo, không được phát triển.

ye uppajjeyyūṃ kāmāsavādayo āsavā,

Các lậu hoặc như dục ái (kāmāsava) và các lậu hoặc khác có thể khởi lên.

bhāvayato evaṃsa te na hontīti ayaṃ nayo veditabbo.

Khi phát triển giác chi, những lậu hoặc ấy sẽ không còn khởi lên. Đây là ý nghĩa cần hiểu.

Ime vuccantīti ime kāmāsavādayo āsavā

Những lậu hoặc như dục ái và các lậu hoặc khác được gọi như vậy.

imāya lokuttarāya bojjhaṅgabhāvanāya pahātabbāti vuccanti.

Chúng cần được từ bỏ thông qua sự phát triển giác chi siêu thế.

Imehi chahākārehi pahīnāsavaṃ bhikkhuṃ thomento yato kho, bhikkhvetiādīmāha.

Khi tán thán vị Tỳ-khưu đã từ bỏ các lậu hoặc theo sáu cách, Đức Phật nói: “Yato kho, bhikkhave...” (Này các Tỳ-khưu, khi...).

Tattha yatoti sāmivacane to-kāro, yassāti vuttaṃ hoti.

Ở đây, “yato” nghĩa là “của người nào.”

Porāṇā pana yamhi kāleti vaṇṇayanti.

Người xưa giải thích “yamhi kāle” (vào lúc nào).

Ye āsavā saṃvarā pahātabbā, te saṃvarā pahīnā hontīti

Những lậu hoặc cần được từ bỏ bằng sự chế ngự đã được từ bỏ qua sự chế ngự.

ye āsavā saṃvarena pahātabbā, te saṃvareneva pahīnā honti,

Những lậu hoặc cần được từ bỏ bằng sự chế ngự, chúng thực sự đã được từ bỏ nhờ sự chế ngự.

na appahīnesuyeva pahīnasaññī hotīti.

Người ấy không nghĩ rằng mình đã từ bỏ khi các lậu hoặc vẫn chưa được thực sự từ bỏ.

5. Dārukammikasuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Người Làm Gỗ

59. Pañcame dārukammikoti dāruvikkayena pavattitājīvo eko upāsako.

Trong bài kinh thứ năm, “dārukammika” nghĩa là một cư sĩ có nghề buôn bán gỗ để sinh sống.

Kāsikacandananti saṇhacandanam.

“Kāsikacandana” nghĩa là loại gỗ đàn hương mịn.

Aṅgenāti aguṇaṅgena, sukkapakkhe guṇaṅgena.

“Aṅgena” nghĩa là với phần không tốt trong nửa tối, và với phần tốt trong nửa sáng.

Nemantanikoti nimantanam gaṇhanako.

“Nemantanika” nghĩa là người nhận lời mời.

Saṅghe dānaṃ dassāmīti bhikkhusaṅghassa dassāmi.

“Ta sẽ cúng dường đến Tăng đoàn” nghĩa là cúng dường cho hội chúng Tỳ-khưu.

So evaṃ vatvā satthāraṃ abhivādetvā pakkāmi.

Sau khi nói vậy, người ấy đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ra đi.

Athassa aparabhāge pañcasatā kulūpakā bhikkhū gihibhāvaṃ pāpuṇṇsu.

Về sau, năm trăm Tỳ-khưu thân cận với ông ta hoàn tục.

So “kulūpakabhikkhū te vibbhantā”ti vutte “kiṃ ettha mayha”nti vatvā cittuppadavemattamattampi na akāsi.

Khi được báo rằng các Tỳ-khưu thân cận đã hoàn tục, ông nói: “Điều đó có liên quan gì đến tôi?” và không hề xao động tâm trí.

Idaṃ sandhāya satthā saṅghe te dānaṃ dadato cittaṃ pasīdissatīti āha.

Đức Thế Tôn, ám chỉ điều này, nói rằng: “Người cúng dường đến Tăng đoàn sẽ có tâm thanh tịnh.”

6. Hatthisārīputtasuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Voi và Tôn Giả Sārīputta

60. Chaṭṭhe abhidhammakathanti abhidhammamissakaṃ kathaṃ.

Trong bài kinh thứ sáu, “abhidhammakathā” nghĩa là bài giảng liên quan đến A-tỳ-đàm.

Kathaṃ opātetīti tesāṃ kathaṃ vicchinditvā attano kathaṃ katheti.

“Opātetī” nghĩa là cắt đứt bài giảng của người khác và thay bằng bài giảng của mình.

Therānaṃ bhikkhūnanti karaṇatthe sāmivacanaṃ, therehi bhikkhūhi saddhinti attho.

“Của các Tỳ-khưu cao niên” nghĩa là sự kết hợp giữa các vị Thượng tọa và các Tỳ-khưu.

Yā ca therānaṃ abhidhammakathā, taṃ ayampi kathetuṃ sakkoṭīti attho.

“Bài giảng A-tỳ-đàm của các Thượng tọa, người này cũng có thể giảng được.”

Cetopariyāyanti cittavāraṃ.

“Cetopariyāya” nghĩa là sự hiểu biết về dòng tâm thức.

Idhāti imasmiṃ loke.

“Idha” nghĩa là trong thế gian này.

Soratasoratoti sūrato viya sūrato, soraccasamannāgato viyāti attho.

“Soratasorato” nghĩa là người hòa nhã giống như người có đức hạnh, được trang bị đức hạnh.

Nivātanivātoti nivāto viya nivāto, nivātavutti viyāti attho.

“Nivātanivāto” nghĩa là khiêm tốn giống như người sống với sự khiêm tốn.

Upasantupasantoti upasanto viya upasanto.

“Upasantupasanto” nghĩa là người an tịnh giống như người đã đạt đến sự an tịnh.

Vapakassateva satthārāti satthu santikā apagacchati.

“Vapakassateva satthārā” nghĩa là người ấy đi xa khỏi Đức Thế Tôn.

Samṣaṭṭhassāti pañcahi samṣaggehi samṣaṭṭhassa.

“Samṣaṭṭhassa” nghĩa là người bị dính mắc vào năm sự dính mắc.

Vissaṭṭhassāti vissajjitassa.

“Vissaṭṭhassa” nghĩa là người đã buông bỏ.

Pākatassāti pākatindriyassa.

“Pākatassa” nghĩa là người có các căn hiển lộ ra ngoài.

Kiṭṭhādoti kiṭṭhakhādako.

“Kiṭṭhādo” nghĩa là người ăn phân.

Antaradhāpeyyāti nāseyya.

“Antaradhāpeyyā” nghĩa là tiêu diệt hoặc làm cho biến mất.

Gopasūti gāvo ca ajikā ca.

“Gopasū” nghĩa là bò và dê cái.

Sippisambukanti sippiyo ca sambukā ca.

“Sippisambuka” nghĩa là các loại ốc và sò.

Sakkharakaṭhalanti sakḥharā ca kaṭhalāni ca.

“Sakkharaḥaḥala” nghĩa là sỏi đá và cát.

Ābhidosikanti abhiññāṭadosaṃ kudrūsakabhojanaṃ.

“Ābhidosika” nghĩa là thức ăn gây khó chịu hoặc có khuyết điểm rõ ràng.

Nacchādeyyāti na rucceyya.

“Nacchādeyya” nghĩa là không phù hợp hoặc không đáng mong muốn.

Tattha yadetam purisaṃ bhuttāvinti upayogavacanaṃ, tam sāmīatthe daṭṭhabbaṃ.

Ở đây, cụm từ “yadetam purisaṃ bhuttāvin” là cách diễn đạt thuộc về sở hữu và cần được hiểu theo nghĩa chủ sở hữu.

Amuṃ hāvuso, purisanti, āvuso, amuṃ purisaṃ.

“Amuṃ hāvuso, purisanti” nghĩa là “Này bạn, người đàn ông đó.”

Sabbanimittānanti sabbesaṃ niccanimittādīnaṃ nimittānaṃ.

“Sabbanimittānaṃ” nghĩa là tất cả các dấu hiệu như dấu hiệu thường hằng và các dấu hiệu khác.

Animittaṃ cetosaṃādhinti balavavipassanāsamādhim.

“Animittaṃ cetosaṃādhim” nghĩa là định tâm mạnh mẽ trong thiền quán không dính mắc vào bất kỳ dấu hiệu nào.

Cīrikasaddoti jhallikasaddo.

“Cīrikasaddo” nghĩa là âm thanh xào xạc.

Sarissati nekkhammassāti pabbajjāya guṇaṃ sarissati.

“Sarissati nekkhammassa” nghĩa là người ấy sẽ nhớ đến phẩm chất của sự xuất gia.

Arahatam ahoṣīti bhagavato sāvakānaṃ arahantānaṃ antare eko arahā ahoṣi.

“Arahatam ahoṣi” nghĩa là giữa các vị đệ tử A-la-hán của Đức Phật, có một vị A-la-hán.

Ayañhi thero satta vāre gihī hutvā satta vāre pabbaji.

Vị Tỳ-khưu này đã bảy lần sống đời cư sĩ và bảy lần xuất gia.

Kim kāraṇā? Kassapasammāsambuddhakāle kiresa ekassa bhikkhuno gihibhāve vaṇṇaṃ kathesi.

Tại sao? Vì trong thời Đức Phật Kassapa, ông đã ca ngợi đời sống cư sĩ của một vị Tỳ-khưu.

So teneva kammaṇa arahattassa upanissaye vijjamāneyeva satta vāre gihibhāve ca pabbajjāya ca sañcaranto

Do nghiệp đó, mặc dù có duyên lành đạt đến A-la-hán, ông đã luân phiên giữa đời sống cư sĩ và xuất gia bảy lần.

sattame vāre pabbajitvā arahattam pāpuṇīti.

Đến lần xuất gia thứ bảy, ông đạt được quả vị A-la-hán.

7. Majjhesuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Ở Giữa

61. Sattame pārayane metteyyapañheti pārayanasamāgamamhi metteyyamāṇavassa pañhe.

Trong bài kinh thứ bảy, “pārayane metteyyapañhe” ám chỉ câu hỏi của thanh niên Metteyya trong buổi hội họp Pārayana.

Ubhonte veditvānāti dve ante dve koṭṭhāse jānitvā.

“Ubhonte veditvāna” nghĩa là biết rõ hai cực đoan hoặc hai trạng thái.

Majjhe mantā na lippatīti mantā vuccati paññā,

“Majjhe mantā na lippati” nghĩa là trí tuệ, được gọi là “mantā,” không bám dính ở giữa.

Tāya ubho ante veditvā majjhe na lippati, vemajjhetṭhāne na lippati.

Với trí tuệ này, sau khi biết rõ hai cực đoan, người ấy không bám dính vào giữa, nghĩa là không dính mắc vào trạng thái trung gian.

Sibbanimaccagāti sibbanisaṅkhātam taṇham atīto.

“Sibbanimaccagā” nghĩa là vượt qua sự ràng buộc được gọi là tham ái.

Phassoti phassavasena nibbattattā ayam attabhāvo.

“Phasso” nghĩa là thân thể này được sinh ra do xúc.

Eko antoti ayameko koṭṭhāso.

“Một cực đoan” nghĩa là một trạng thái.

Phassasamudayoti phasso samudayo assāti phassasamudayo,

“Phassasamudayo” nghĩa là xúc là nguyên nhân của sự khởi sinh.

imasmim attabhāve katakammaphassapaccayā nibbatto anāgatattabhāvo.

Thân thể trong tương lai được sinh ra do xúc làm duyên từ nghiệp đã tạo trong thân thể này.

Dutiyo antoti dutiyo koṭṭhāso.

“Cực đoan thứ hai” nghĩa là trạng thái thứ hai.

Phassanirodhoti nibbānaṃ.

“Phassanirodha” nghĩa là Niết-bàn.

Majjheti sabbinitaṇhaṃ chetvā dvidhākaraṇaṭṭhena nibbānaṃ majjhe nāma hoti.

“Majjhe” nghĩa là Niết-bàn, được gọi là ở giữa vì cắt đứt tham ái ràng buộc hai đầu.

Taṇhā hinaṃ sabbatīti taṇhā naṃ attabhāvadavayasaṅkhātāṃ phassaṅca phassasamudayaṅca sabbati ghaṭṭeti.

“Tham ái ràng buộc” nghĩa là tham ái kết nối hai trạng thái thân thể được gọi là xúc và nguyên nhân của xúc.

Kim kāraṇā? Tassa tasseva bhavassa abhinibbattiyā.

Tại sao? Vì tham ái là nguyên nhân cho sự tái sinh trong các kiếp sống khác nhau.

Yadi hi taṇhā na sabbeyya, tassa tassa bhavassa nibbatti na bhaveyya.

Nếu tham ái không ràng buộc, sẽ không có sự tái sinh trong các kiếp sống.

Imasmim ṭhāne koṭimajjhikūpamaṃ gaṇhanti.

Ở đây, người ta lấy ví dụ về sự kết nối giữa đầu và giữa.

Dvinnañhi kaṇḍānaṃ ekato katvā majjhe suttena saṃsibbitānaṃ koṭi majjhanti vuccati.

Hai đầu được kết nối ở giữa bằng một sợi dây được gọi là sự ràng buộc.

Sutte chinne ubho kaṇḍāni ubhato patanti.

Khi sợi dây bị cắt, cả hai đầu đều rơi xuống.

Evamettha kaṇḍadvayaṃ viya vuttappakārā dve antā, sibbitvā ṭhitasuttaṃ viya taṇhā,

Tương tự, hai cực đoan giống như hai đầu, và tham ái giống như sợi dây kết nối.

Sutte chinne kaṇḍadvayassa ubhatopatanāṃ viya taṇhāya niruddhāya antadvayaṃ niruddhameva hoti.

Khi tham ái bị cắt đứt, hai cực đoan cũng chấm dứt như hai đầu dây rơi xuống khi dây bị cắt.

Ettāvatāti ettakena iminā ubho ante veditvā taṇhāya majjhe anupalittabhāvena

Bằng cách biết rõ hai cực đoan và không bị dính mắc vào giữa do tham ái.

abhiññeyyaṃ catusaccadhammaṃ abhijānāti nāma,

Người ấy nhận biết bốn chân lý cần được thấu hiểu.

tiraṇapariññāya ca pahānapariññāya ca parijānitabbam lokiyasaccadvayaṃ parijānāti nāma.

Người ấy hiểu hai chân lý thế gian cần được thấu suốt qua sự phân biệt và từ bỏ.

Diṭṭhevadhammeti imasmiṃyeva attabhāve.

“Diṭṭhevadhamme” nghĩa là trong thân thể hiện tại này.

Dukkassantakaro hotīti vaṭṭadukkhassa koṭikaro paricchedaparivaṭumakaro hoti nāma.

Người ấy trở thành người chấm dứt khổ đau trong luân hồi, người tạo ra giới hạn và sự kết thúc hoàn toàn cho khổ đau.

Dutiyavāre tiṇṇaṃ kaṇḍānaṃ vasena upamā veditabbā.

Trong lần thứ hai, nên hiểu bằng cách ví dụ với ba đoạn gỗ.

Tiṇṇañhi kaṇḍānaṃ suttena saṃsibbitānaṃ sutte chinne tīṇi kaṇḍāni tīsu ṭhānesu patanti,

Ba đoạn gỗ được kết nối bằng một sợi dây; khi dây bị cắt, cả ba đoạn rơi xuống tại ba vị trí khác nhau.

Evamettha kaṇḍattayaṃ viya atītānāgatapaccuppannā khandhā, suttaṃ viya taṇhā.

Cũng giống như vậy, ba đoạn gỗ tượng trưng cho các uẩn quá khứ, tương lai và hiện tại, còn dây tượng trưng cho tham ái.

Sā hi atītaṃ paccuppannena, paccuppannañca anāgatena saddhiṃ saṃsibbati.

Tham ái ràng buộc quá khứ với hiện tại và hiện tại với tương lai.

Sutte chinne kaṇḍattayassa tīsu ṭhānesu patanaṃ viya taṇhāya niruddhāya atītānāgatapaccuppannā khandhā niruddhāva honti.

Khi dây bị cắt, ba đoạn gỗ rơi xuống, giống như khi tham ái bị đoạn trừ, các uẩn quá khứ, hiện tại và tương lai cũng chấm dứt.

Tatīyavāre adukkhamasukhā majjheti dvinnam vedanānaṃ antaraṭṭhakabhāvena majjhe.

Trong lần thứ ba, “adukkhamasukhā majjhe” nghĩa là trạng thái ở giữa hai cảm thọ, không khổ không lạc.

Sukhañhi dukkhassa, dukkham vā sukhassa antaram nāma natthi.

Niềm vui không phải là khoảng giữa của khổ đau, và khổ đau cũng không phải là khoảng giữa của niềm vui.

Tañhā sabbhinīti vedanāsu nandirāgo vedanānaṃ upacchedaṃ nivāretīti tā sabbati nāma.

Tham ái được ví như sự ràng buộc vì sự hân hoan và luyến ái ngăn cản việc chấm dứt cảm thọ.

Catutthavāre viññāṇaṃ majjheti paṭisandhiviññāṇampi sesaviññāṇampi nāmarūpapaccayasamudāgatattā nāmarūpānaṃ majjhe nāma.

Trong lần thứ tư, “viññāṇaṃ majjhe” nghĩa là thức tái sinh và các thức khác nằm ở giữa danh và sắc, vì chúng phụ thuộc vào danh và sắc.

Pañcamavāre viññāṇaṃ majjheti kammaviññāṇaṃ majjhe,

Trong lần thứ năm, “viññāṇaṃ majjhe” nghĩa là thức nghiệp ở giữa.

Ajjhattikāyatanesu vā manāyatanaṃ kammaṃsa gahitattā idha yaṃkiñci viññāṇaṃ majjhe nāma,

Hoặc trong các nội xứ, do ý xứ nắm bắt nghiệp, bất kỳ thức nào ở đây cũng được gọi là “ở giữa.”

Manodvāre vā āvajjanassa ajjhattikāyatanaṃ nissitattā javanaviññāṇaṃ majjhe nāma.

Hoặc trong ý môn, do sự hướng tâm dựa vào nội xứ, nên thức hành động (javanaviññāṇa) được gọi là “ở giữa.”

Chaṭṭhavāre sakkāyoti tebhūmakavaṭṭaṃ.

Trong lần thứ sáu, “sakkāya” nghĩa là luân hồi thuộc ba cõi.

Sakkāyasamudayo samudayasaccaṃ.

“Sakkāyasamudayo” nghĩa là chân lý về sự khởi sinh của luân hồi.

Sakkāyanirodho nirodhasaccaṃ.

“Sakkāyanirodho” nghĩa là chân lý về sự chấm dứt luân hồi.

Pariyāyena tena tena kāraṇeneva.

“Pariyāyena” nghĩa là theo từng nguyên nhân cụ thể.

Sesaṃ sabbattha vuttanayeneva veditabbam.

Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã giải thích trước đó.

8. Purisindriyañāṇasuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Tri Kiến Về Căn Cơ Con Người

62. Aṭṭhame aññataroti devadattapakkhiko eko.

Trong bài kinh thứ tám, “aññataro” nghĩa là một người thuộc nhóm Devadatta.

Samannāharitvāti āvajjitvā.

“Samannāharitvā” nghĩa là tập trung suy nghĩ.

Idaṃ so “kim nu kho bhagavatā jānitvā kathitaṃ, udāhu ajānitvā,

Người ấy hỏi: “Điều này Đức Thế Tôn nói ra có phải do đã biết, hay chưa biết?”

Ekamsikaṃ vā kathitaṃ udāhu vibhajjakathita”nti adhippāyena pucchati.

“Ngài nói một cách tuyệt đối, hay đã phân biệt và giải thích rõ ràng?”

Āpāyikoti apāye nibbattanako.

“Āpāyiko” nghĩa là tái sinh vào cảnh giới khổ đau.

Nerayikoti nirayagāmī.

“Nerayiko” nghĩa là người đi vào địa ngục.

Kappaṭṭhoti kappaṭṭhiyakammassa katattā kappam ṭhassati.

“Kappaṭṭho” nghĩa là người sẽ chịu quả báo trong một kỷ nguyên do nghiệp nặng đã tạo.

Atekicchoti na sakkā tikicchitum.

“Atekiccho” nghĩa là không thể chữa trị được.

Dvejḡhanti dvidhābhāvaṃ.

“Dvejḡha” nghĩa là trạng thái phân vân, dao động.

Vālaggaakoṭinittudanamattanti vālassa aggakoṭiyā dassetabbamattakaṃ,

“Vālaggaakoṭinittudanamatta” nghĩa là kích thước nhỏ như đầu sợi lông, chỉ đủ để biểu thị.

Vālaggaakoṭinipātamattakaṃ vā.

Hoặc kích thước nhỏ như điểm rơi của đầu sợi lông.

Purisindriyañāṇānīti purisapuggalānaṃ indriyaparopariyattañāṇāni,
 “Purisindriyañāṇāni” nghĩa là tri kiến về các căn cơ của con người.

Indriyānaṃ tikkhamudubhāvajānanañāṇānīti attho.

Nó ám chỉ tri kiến biết được sự sắc bén hoặc nhu hòa của các căn.

Vijjamānā kusalāpi dhammā akusalāpi dhammāti

“Vijjamānā” nghĩa là các pháp thiện cũng như bất thiện hiện hữu.

Ettakā kusalā dhammā vijjanti, ettakā akusalā dhammāti jānāmi.

“Ta biết rằng có bao nhiêu pháp thiện hiện hữu và bao nhiêu pháp bất thiện hiện hữu.”

Antarahitāti adassanaṃ gatā.

“Antarahitā” nghĩa là biến mất, không còn thấy được.

Sammukhībhūtāti samudācāravasena pākaṭā jātā.

“Sammukhībhūtā” nghĩa là hiện ra rõ ràng qua sự biểu hiện.

Kusalamūlanti kusalajjhāsayo.

“Kusalamūla” nghĩa là gốc rễ của thiện, tức tâm thiện.

Kusalā kusalanti tamhā kusalajjhāsayā aññampi kusalaṃ nibbattissati.

“Thiện sinh từ thiện” nghĩa là từ tâm thiện này sẽ sinh ra các thiện khác.

Sāradānīti sārādāni gahitasārāni, saradamāse vā nibbattāni.

“Sāradāni” nghĩa là các hạt giống đã chọn lọc kỹ lưỡng hoặc được thu hoạch vào tháng mùa thu.

Sukhasayitānīti sukhasannicitāni.

“Sukhasayitāni” nghĩa là được tích lũy một cách dễ dàng và thoải mái.

Sukhetteti maṇḍakhette.

“Sukhetta” nghĩa là mảnh đất màu mỡ hoặc đất tốt.

Nikkhittānīti vuttāni.

“Nikkhittāni” nghĩa là đã được gieo xuống.

Sappaṭibhāgāti sarikkhakā.

“Sappaṭibhāgā” nghĩa là tương tự hoặc giống nhau.

Abhido addharattanti abhiaddharattaṃ addharatte abhimukhībhūte.

“Abhido addharattam” nghĩa là gần nửa đêm, khi thời điểm này đang đến gần.

Bhatakālasamayeti rājakulānam bhatakālasaṅkhāte samaye.

“Bhatakālasamaye” nghĩa là thời điểm dùng bữa trong hoàng cung.

Parihānadhammoti ko evaṃ bhagavatā ñātoti?

“Parihānadhammoti” nghĩa là ai đã được Đức Thế Tôn biết là bị suy thoái?

Ajātasatturājā.

Vua Ajātasattu.

So hi pāpamittam nissāya maggaphalehi parihīno.

Vì dựa vào bạn ác, ông đã mất đi con đường và quả.

Aparepi suppubuddhasunakkhattādayo bhagavatā ñātāva.

Những người khác như Suppubuddha và Sunakkhatta cũng đã được Đức Thế Tôn biết đến.

Aparihānadhammoti evaṃ bhagavatā ko ñāto?

Ai đã được Đức Thế Tôn biết là không suy thoái?

Susīmo paribbājako aññe ca evarūpā.

Susīma, vị du sĩ, và những người khác tương tự.

Parinibbāyissatīti evaṃ ko ñāto bhagavatāti?

Ai đã được Đức Thế Tôn biết là sẽ đạt Niết-bàn?

Santatimahāmatto aññe ca evarūpā.

Santati, vị đại thần, và những người khác tương tự.

9. Nibbedhikasuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Xuyên Thấu

63. Navame anibbiddhapubbe appadālitapubbe lobhakkhandhādayo nibbijjhati padāletīti nibbedhikapariyāyo,

Trong bài kinh thứ chín, “nibbedhikapariyāyo” nghĩa là phương pháp xuyên thấu, nơi các khối tham ái chưa từng bị xuyên thủng hay phá vỡ nay bị xuyên thấu và phá vỡ.

Nibbijjhanakāraṇanti attho.

Ý nghĩa là nguyên nhân dẫn đến sự xuyên thấu.

Nidānasambhavoti kāme nideti uppādanasamatthatāya niyyādetīti nidānam.

“Nidānasambhavo” nghĩa là nguồn gốc của dục lạc, có khả năng sản sinh và tạo ra dục.

Sambhavati tatoti sambhavo, nidānameva sambhavo nidānasambhavo.

“Nó sinh ra từ đó” nghĩa là nguồn gốc chính là sự sản sinh của dục lạc.

Vemattatāti nānākaraṇaṃ.

“Vemattatā” nghĩa là sự khác biệt hoặc đa dạng.

Kāmaguṇāti kāmayaṭṭhabbaṭṭhena kāmā, bandhanaṭṭhena guṇā

“antaguṇa”ntiādīsu viya.

“Kāmaguṇā” nghĩa là những yếu tố được ham muốn (kāmā) và được gọi là dây buộc (guṇā), như trong cụm từ “antaguṇa.”

Cakkhuviññeyyāti cakkhuviññāṇena passitabbā.

“Cakkhuviññeyya” nghĩa là có thể được nhìn thấy bằng nhãn thức.

Iṭṭhāti pariyiṭṭhā vā hontu mā vā, iṭṭhārammaṇabhūtāti attho.

“Iṭṭhā” nghĩa là dù được mong muốn hay không, chúng trở thành đối tượng được ưa thích.

Kantāti kamanīyā.

“Kantā” nghĩa là đáng yêu.

Manāpāti manavaḍḍhanakā.

“Manāpā” nghĩa là làm tăng thêm sự hoan hỷ trong tâm.

Piyarūpāti piyajātikā.

“Piyarūpā” nghĩa là mang tính chất yêu thích.

Kāmūpasañhitāti ārammaṇaṃ katvā uppajjamānena kāmena upasañhitā.

“Kāmūpasañhitā” nghĩa là được liên kết với dục khi dục sinh khởi dựa vào đối tượng.

Rajanīyāti rāgupattikāraṇabhūtā.

“Rajanīyā” nghĩa là trở thành nguyên nhân dẫn đến tham ái.

Nete kāmāti na ete kamaṇaṭṭhena kāmā nāma honti.

“Không phải những thứ này là dục lạc” nghĩa là chúng không phải là dục trong ý nghĩa gây đắm say.

Saṅkapparāgoti saṅkappavasena uppannarāgo.

“Saṅkapparāgo” nghĩa là tham ái sinh khởi thông qua sự suy tưởng.

Kāmoti ayaṃ kāmappahānāya paṭipannehi pahātabbo.

“Dục” này cần được từ bỏ bởi những người đang tu tập để đoạn trừ dục.

Kamanaṭṭhena kāmā nāma.

“Dục” được gọi là dục vì có ý nghĩa đắm say.

Citrāṇi citravacitrārammaṇāni.

“Citrāni” nghĩa là những đối tượng đa dạng và sắc sỡ.

Phassoti sahaṇāphasso.

“Phasso” nghĩa là xúc sinh khởi cùng lúc với các tâm hành.

Kāmayamānoti kāmam kāmaya māno.

“Kāmayamāno” nghĩa là người ham muốn dục lạc.

Tajjaṃ tajjanti tājātikam tājātikam.

“Tajjaṃ tajjaṃ” nghĩa là thuộc về loại tương ứng, phát sinh từ loại tương ứng.

Puññabhāgiyanti dibbe kāme patthetvā sucaritapāripūriyā devaloke nibbattassa attabhāvo puññabhāgiyo nāma,

“Puññabhāgiya” nghĩa là thân thể được sinh vào cõi trời nhờ hành thiện hoàn hảo và khát vọng đạt được dục lạc thiên giới.

Duccaritapāripūriyā apāye nibbattassa attabhāvo apuññabhāgiyo nāma.

Thân thể được sinh vào các cõi khổ đau do hoàn thiện hành ác được gọi là “apuññabhāgiya.”

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, kāmānam vipākoti

“Đây các Tỳ-khưu, đây được gọi là quả báo của dục lạc.”

Ayaṃ duvidhopi kāmāpatthanaṃ nissāya uppannattā kāmānam vipākoti vuccati.

Cả hai loại này, do dựa trên mong muốn dục lạc, được gọi là quả báo của dục.

So imaṃ nibbedhikanti so bhikkhu imaṃ chattiṃsaṭṭhānesu nibbijjhanakam seṭṭhacariyam jānāti.

“Vị Tỳ-khưu ấy biết rằng pháp hành cao thượng có khả năng xuyên thấu này nằm trong 36 trạng thái.”

Kāmanirodhanti kāmānam nirodhane evaṃ laddhanāmaṃ.

“Kāmanirodha” nghĩa là sự chấm dứt dục lạc, do đó có tên như vậy.

Imasmiñhi thāne brahmacariyasaṅkhāto maggova kāmanirodhoti vutto.

Ở đây, con đường được gọi là sự chấm dứt dục lạc chính là phạm hạnh.

Sāmisāti kilesāmisasampayuttā.

“Sāmisā” nghĩa là những thứ liên kết với mỗi nhũ của phiền não.

Iminā nayena sabbathānesu attho veditabbo.

Bằng cách này, ý nghĩa nên được hiểu trong tất cả các trường hợp.

Apicettha vohāravepakkanti vohāravipākam.

“Vohāravepakka” nghĩa là quả báo của sự nhận thức.

Kathāsaṅkhāto hi vohāro saññāya vipāko nāma.

Sự nhận thức, được gọi là “vohāra,” chính là quả báo của sự phân biệt.

Yathāyathā nanti ettha naṃ-iti nipātamattameva.

Trong cụm từ “Yathāyathā naṃ,” từ “naṃ” chỉ là một từ nhấn.

Iti yasmā yathā yathā sañjānāti, tathā tathā evaṃsaññī ahosinti katheti,

Do đó, vì người ấy nhận thức như thế nào, người ấy cũng nói rằng mình đã nhận thức như vậy.

Tasmā vohāravepakkāti attho.

Do đó, “vohāravepakka” nghĩa là quả báo của sự nhận thức.

Avijjāti aṭṭhasu tathānesu aññābhūtā bahalaavijjā.

“Avijjā” nghĩa là vô minh, sự không biết rõ trong tám trạng thái và dày đặc.

Nirayaṃ gamentīti nirayagamanīyā, niraye nibbattipaccayāti attho.

“Nirayaṃ gamentī” nghĩa là dẫn đến địa ngục, nguyên nhân để tái sinh vào địa ngục.

Sesesupi eseva nayo.

Trong các trường hợp khác, cách hiểu cũng tương tự.

Cetanāhanti cetanaṃ ahaṃ.

“Cetanāhaṃ” nghĩa là “Ý chí là của tôi.”

Idha sabbasaṅgāhikā saṃvidahanacetanā gahitā.

Ở đây, ý chí mang tính tổng quát và tổ chức được nắm bắt.

Cetayitvāti dvārappavattacetanā.

“Cetayitvā” nghĩa là ý chí khởi sinh qua các căn môn.

Manasāti cetanāsampayuttacittena.

“Manasā” nghĩa là thông qua tâm kết hợp với ý chí.

Nirayavedanīyanti niraye vipākadāyakam.

“Nirayavedanīya” nghĩa là dẫn đến quả báo đau khổ trong địa ngục.

Sesesupi eseva nayo.

Trong các trường hợp khác, cách hiểu cũng giống vậy.

Adhimattanti balavadukkham.

“Adhimatta” nghĩa là đau khổ mạnh mẽ.

Dandhvirāgīti garukam na khippam saṇikam vigacchanakadukkham.

“Dandhvirāgi” nghĩa là sự đau khổ nặng nề, không tan biến nhanh mà dần dần biến mất.

Urattāḷim kandatīti uram tāletvā rodāti.

“Urattāḷim kandatī” nghĩa là dấm ngực và khóc lóc.

Pariyeṭṭhinti pariyesanam.

“Pariyeṭṭhi” nghĩa là sự tìm kiếm.

Ekapadam dvipadanti ekapadamantam vā dvipadamantam vā, ko mantam jānātīti attho.

“Ekapadam dvipadam” nghĩa là một câu thần chú hoặc hai câu thần chú, ngụ ý hỏi: “Ai biết được thần chú?”

Sammohavepakkanti sammohavipākam.

“Sammohavepakka” nghĩa là quả báo của sự mê mờ.

Dukkhassa hi sammoho nissandavipāko nāma.

Sự mê mờ của khổ đau được gọi là quả báo của sự tiếp nối.

Dutiyapadepi eseva nayo.

Trong câu thứ hai, cách hiểu cũng giống như vậy.

Pariyesanāpi hi tassa nissandavipākoti.

Sự tìm kiếm cũng được xem là quả báo của sự tiếp nối.

Imasmiṃ sutte vaṭṭavivaṭṭaṃ kathitaṃ.

Trong bài kinh này, cả sự luân hồi (vaṭṭa) và sự vượt thoát (vivaṭṭa) đều được giải thích.

10. Sīhanādasuttavaṇṇanā

Giải thích Kinh Tiếng Rống Sư Tử

64. Dasame āsabhaṃ ṭhānanti seṭṭhaṃ niccalaṭṭhānaṃ.

Trong bài kinh thứ mười, “āsabhaṃ ṭhānaṃ” nghĩa là vị trí cao nhất, không dao động.

Sīhanādanti abhītanādaṃ pamukhanādaṃ.

“Sīhanāda” nghĩa là tiếng rống của sư tử, không sợ hãi, và dẫn đầu.

Brahmacakkanti seṭṭhañānacakkaṃ paṭivedhañāṇaṇceva desanāñāṇaṇca.

“Brahmacakka” nghĩa là bánh xe trí tuệ cao quý, bao gồm trí tuệ chứng ngộ và trí tuệ thuyết pháp.

Ṭhānaṇca ṭhānatoti kāraṇaṇca kāraṇato.

“Ṭhānaṇca ṭhānato” nghĩa là từ nguyên nhân và kết quả.

Yampīti yena ñāṇena.

“Yampi” nghĩa là với trí tuệ nào.

Idampi tathāgatassāti idampi ṭhānāṭṭhānañāṇaṃ tathāgatassa tathāgatabalaṃ nāma hoti.

“Điều này cũng thuộc về Như Lai” nghĩa là trí tuệ về nguyên nhân và kết quả cũng là một sức mạnh của Như Lai.

Evam sabbapadesu attho veditabbo.

Ý nghĩa này nên được hiểu theo cách tương tự trong tất cả các đoạn.

Kammasamādānānti samādiyitvā katānaṃ kusalākusalakammānaṃ,

“Kammasamādānānaṃ” nghĩa là các nghiệp thiện và bất thiện đã được thực hiện sau khi chấp nhận.

Kammameva vā kammasamādānaṃ.

Hoặc “kammasamādāna” đơn giản là nghiệp.

Ṭhānaso hetusoti paccayato ceva hetuto ca.

“Thānaso hetuso” nghĩa là từ nguyên nhân và điều kiện.

Tattha gatiupadhikālapayogā vipākassa thānaṃ, kammaṃ hetu.

Ở đó, nơi chốn, hoàn cảnh, thời gian và hành động là các điều kiện dẫn đến quả báo, còn nghiệp là nguyên nhân.

Jhānavimokkhasamādhisamāpattīnanti catunnaṃ jhānaṃ aṭṭhaṇaṃ vimokkhānaṃ tiṇṇaṃ samādhīnaṃ navannaṃ anupubbasaṃpattīnaṃ.

“Jhānavimokkhasamādhisamāpattīnaṃ” nghĩa là bốn thiền, tám giải thoát, ba loại định, và chín tầng thiền tuần tự.

Samkilesanti hānabhāgiyaṃ dhammaṃ.

“Samkilesa” nghĩa là pháp dẫn đến suy thoái.

Vodānanti visesabhāgiyaṃ dhammaṃ.

“Vodāna” nghĩa là pháp dẫn đến sự thanh tịnh và cao thượng.

Vuṭṭhānanti “vodānampi vuṭṭhānaṃ, tamhā tamhā samādhimhā vuṭṭhānampi vuṭṭhāna”nti (vibha. 828)

“Vuṭṭhāna” nghĩa là sự xuất ly, bao gồm cả việc ra khỏi thiền và nhập vào trạng thái thanh tịnh.

Evam vuttaṃ paṇaṇajjhānañceva bhavaṅganaphalasamāpattiyo ca.

Điều này đề cập đến thiền thuần thực và sự nhập vào trạng thái định quả.

Heṭṭhimaṃ heṭṭhimañhi paṇaṇajjhānaṃ uparimassa uparimassa padaṭṭhānaṃ hoti,

Mỗi tầng thiền thấp hơn là nền tảng cho tầng thiền cao hơn.

Tasmā “vodānampi vuṭṭhāna”nti vuttaṃ.

Do đó, “Sự xuất ly cũng chính là thanh tịnh” được nói đến.

Bhavaṅgena pana sabbajjhānehi vuṭṭhānaṃ hoti, phalasamāpattiyā nirodhasamāpattito vuṭṭhānaṃ hoti.

Sự xuất ly khỏi tất cả các thiền diễn ra qua trạng thái bhavaṅga, và sự xuất ly khỏi định quả diễn ra qua định diệt.

Taṃ sandhāya “tamhā tamhā samādhimhā vuṭṭhānampi vuṭṭhāna”nti vuttaṃ.

Vì lý do đó, “Sự xuất ly từ bất kỳ định nào cũng là xuất ly” được nói đến.

Anekavihitantiādāni visuddhimagge (visuddhi. 2.402) vaṇṇitāni.

“Anekavihita” và các pháp khác được giải thích trong “Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhimagga, 2.402).

Āsavakkhayañāṇaṃ heṭṭhā vuttatthameva.

Trí tuệ đoạn tận lậu hoặc được giải thích ở phần trước.

Purimassāpi ñāṇattayassa vitthārakathaṃ icchantena majjhimaṭṭhakathāya mahāsīhanādavaṇṇanā (ma. ni. aṭṭha. 1.146 ādayo) oloketabbā.

Nếu muốn hiểu rõ hơn về ba loại trí tuệ trước đó, nên tham khảo phần giải thích Kinh Đại Tiếng Rống Sư Tử trong bộ chú giải Trung Bộ.

Samāhitassāti ekaggacittassa.

“Samāhitassa” nghĩa là người có tâm nhất điểm.

Samādhi maggoti samādhi etesaṃ ñāṇānaṃ adhigamāya upāyo.

“Samādhi maggo” nghĩa là định là con đường để đạt được các trí tuệ này.

Asamādhīti anekaggabhāvo.

“Asamādhī” nghĩa là trạng thái không tập trung, tán loạn.

Kummaggoti micchāmaggo.

“Kummaggo” nghĩa là con đường sai lầm.

Imasmiṃ sutte tathāgatassa ñāṇabalaṃ kathitanti.

Trong bài kinh này, sức mạnh trí tuệ của Đức Như Lai đã được giải thích.

Mahāvaggo chaṭṭho.

Đây là chương thứ sáu của Mahāvagga.